

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000001	BUI MY THUAN	女	2002-09-23	040302008791	LE 3.11	
2	H42601850200000002	NGUYEN THI LINH LINH	女	2002-08-14	040302013135	LE 3.11	
3	H42601850200000003	LE THI THANH HANG	女	2002-05-02	040302018850	LE 3.11	
4	H42601850200000004	BUI THI LÊ NA	女	2003-11-19	040303018109	LE 3.11	
5	H42601850200000005	PHAM THI ANH	女	2004-06-26	040304006714	LE 3.11	
6	H42601850200000006	CAO THI NGOC ANH	女	2004-06-21	040304014662	LE 3.11	
7	H42601850200000007	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2005-03-26	040305020845	LE 3.11	
8	H42601850200000008	BUI THI HA	女	2005-02-18	040305026204	LE 3.11	
9	H42601850200000009	PHAN THI THU HOAI	女	2005-06-14	040305026501	LE 3.11	
10	H42601850200000010	PHAM THI SAM	女	2006-03-15	040306011329	LE 3.11	
11	H42601850200000011	DINH THI THUY	女	2007-04-21	040307004484	LE 3.11	
12	H42601850200000012	NGUYEN THI HUYEN	女	2007-01-03	040307015659	LE 3.11	
13	H42601850200000013	NGUYEN THI HUE	女	2007-02-26	040307016328	LE 3.11	
14	H42601850200000014	LAM BAO NGOC	女	2008-08-23	040308000406	LE 3.11	
15	H42601850200000015	TRAN THI SAO MAI	女	2008-10-28	040308002887	LE 3.11	
16	H42601850200000016	NGUYEN HIEU NGAN	女	2008-11-18	040308008261	LE 3.11	
17	H42601850200000017	CAO NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-06	040308014893	LE 3.11	
18	H42601850200000018	NGUYEN HOANG TU UYEN	女	2008-01-19	040308017611	LE 3.11	
19	H42601850200000019	NGUYEN THI LOC NGUYET	女	2008-09-16	040308022642	LE 3.11	
20	H42601850200000020	CAO NGOC YEN NHI	女	2008-07-25	040308027744	LE 3.11	
21	H42601850200000021	NGUYEN TAM UYEN THU	女	2009-05-03	040309008383	LE 3.11	
22	H42601850200000022	PHAN THI ANH THO	女	2009-04-22	040309014266	LE 3.11	
23	H42601850200000023	NGUYEN HOANG YEN	女	2009-01-18	040309019914	LE 3.11	
24	H42601850200000024	PHAM VAN THANG	男	1993-08-06	042093002156	LE 3.11	
25	H42601850200000025	DINH THI PHUONG THUY	女	1996-08-06	042196004441	LE 3.11	
26	H42601850200000026	NGO THI THU	女	1997-07-23	042197001422	LE 3.11	
27	H42601850200000027	NGUYEN PHUONG THAO	女	1997-07-06	042197002195	LE 3.11	
28	H42601850200000028	HOANG THI ANH	女	2001-03-10	042301003114	LE 3.11	
29	H42601850200000029	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2006-03-08	042306001183	LE 3.11	
30	H42601850200000030	NGUYEN LE VIET HA	女	2008-06-20	042308003596	LE 3.11	
31	H42601850200000031	PHAN HUYEN TRANG	女	2009-01-04	042309003535	LE 3.11	
32	H42601850200000032	VI DINH PHUONG CHI	女	2003-11-04	0623001094	LE 3.11	
33	H42601850200000033	VU THI CHUYEN	女	1993-01-06	066193004293	LE 3.11	
34	H42601850200000034	TRIEU THI NGOC THANH	女	2008-12-11	066308013806	LE 3.11	
35	H42601850200000035	NGUYEN TRUONG SON	男	2007-04-15	068207001906	LE 3.11	
36	H42601850200000036	THAM THIEN HUONG	女	2007-01-14	068307007466	LE 3.11	
37	H42601850200000037	NGUYEN TRAT DINH VY	男	1999-09-20	072099002773	LE 3.11	
38	H42601850200000038	LE THI MAI	女	1995-01-23	094195010760	LE 3.11	
39	H42601850200000039	HA KIEU ANH	女	1994-11-04	222194010807	LE 3.11	



CHUYÊN NGÀNH: ...
Môn học: ...

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ	Quê hương	Điểm thi	Điểm xếp loại	Điểm trung bình	Điểm tổng kết
1	Nguyễn Văn A	15/03/1995	Nam	123 Đường Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hà Nội	75	78	76,5	77,5
2	Trần Thị B	22/05/1996	Nữ	456 Phố Huế, Quận Hai Bà, Hà Nội	Hà Nội	82	85	83,5	84,5
3	Phạm Văn C	10/07/1994	Nam	789 Đường Giải Phóng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Hà Nội	70	73	71,5	72,5
4	Lê Thị D	28/09/1997	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
5	Đỗ Văn E	05/11/1993	Nam	654 Đường Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	75	73,5	74,5
6	Ngô Thị F	18/12/1995	Nữ	987 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận 3, TP. HCM	TP. HCM	85	88	86,5	87,5
7	Hoàng Văn G	01/01/1996	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	78	80	79,5	80,5
8	Châu Thị H	14/02/1997	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	80	82	81,5	82,5
9	Nguyễn Văn I	27/03/1994	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
10	Trần Thị J	09/04/1995	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	83	85	84,5	85,5
11	Phạm Văn K	21/05/1996	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
12	Lê Thị L	03/06/1997	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
13	Đỗ Văn M	16/07/1994	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
14	Ngô Thị N	29/08/1995	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	81	83	82,5	83,5
15	Hoàng Văn O	11/09/1996	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	79	81	80,5	81,5
16	Châu Thị P	24/10/1997	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	84	86	85,5	86,5
17	Nguyễn Văn Q	07/11/1993	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	77	79	78,5	79,5
18	Trần Thị R	20/12/1994	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	80	82	81,5	82,5
19	Phạm Văn S	02/01/1995	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
20	Lê Thị T	15/02/1996	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
21	Đỗ Văn U	28/03/1997	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	70	72	71,5	72,5
22	Ngô Thị V	10/04/1994	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
23	Hoàng Văn W	23/05/1995	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	75	77	76,5	77,5
24	Châu Thị X	06/06/1996	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	82	84	83,5	84,5
25	Nguyễn Văn Y	19/07/1997	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
26	Trần Thị Z	01/08/1994	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	85	87	86,5	87,5
27	Phạm Văn AA	14/09/1995	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	74	73,5	74,5
28	Lê Thị BB	27/10/1996	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
29	Đỗ Văn CC	09/11/1997	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
30	Ngô Thị DD	22/12/1994	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
31	Hoàng Văn EE	04/01/1995	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
32	Châu Thị FF	17/02/1996	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	83	85	84,5	85,5
33	Nguyễn Văn GG	30/03/1997	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	78	80	79,5	80,5
34	Trần Thị HH	12/04/1994	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	81	83	82,5	83,5
35	Phạm Văn II	25/05/1995	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
36	Lê Thị JJ	07/06/1996	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
37	Đỗ Văn KK	20/07/1997	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	70	72	71,5	72,5
38	Ngô Thị LL	03/08/1994	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
39	Hoàng Văn MM	16/09/1995	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	75	77	76,5	77,5
40	Châu Thị NN	29/10/1996	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	82	84	83,5	84,5
41	Nguyễn Văn OO	11/11/1997	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
42	Trần Thị PP	24/12/1994	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	85	87	86,5	87,5
43	Phạm Văn QQ	06/01/1995	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	74	73,5	74,5
44	Lê Thị RR	19/02/1996	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
45	Đỗ Văn SS	02/03/1997	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
46	Ngô Thị TT	15/04/1994	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
47	Hoàng Văn UU	28/05/1995	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
48	Châu Thị VV	10/06/1996	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	83	85	84,5	85,5
49	Nguyễn Văn WW	23/07/1997	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	77	79	78,5	79,5
50	Trần Thị XX	05/08/1994	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	80	82	81,5	82,5
51	Phạm Văn YY	18/09/1995	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
52	Lê Thị ZZ	31/10/1996	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
53	Đỗ Văn AA	13/11/1997	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	70	72	71,5	72,5
54	Ngô Thị BB	26/12/1994	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
55	Hoàng Văn CC	08/01/1995	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	75	77	76,5	77,5
56	Châu Thị DD	21/02/1996	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	82	84	83,5	84,5
57	Nguyễn Văn EE	04/03/1997	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
58	Trần Thị FF	17/04/1994	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	85	87	86,5	87,5
59	Phạm Văn GG	30/05/1995	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	74	73,5	74,5
60	Lê Thị HH	12/06/1996	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
61	Đỗ Văn II	25/07/1997	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
62	Ngô Thị JJ	07/08/1994	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
63	Hoàng Văn KK	20/09/1995	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
64	Châu Thị LL	03/10/1996	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	81	83	82,5	83,5
65	Nguyễn Văn MM	16/11/1997	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	77	79	78,5	79,5
66	Trần Thị NN	29/12/1994	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
67	Phạm Văn OO	11/01/1995	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
68	Lê Thị PP	24/02/1996	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
69	Đỗ Văn QQ	06/03/1997	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	70	72	71,5	72,5
70	Ngô Thị RR	19/04/1994	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
71	Hoàng Văn SS	02/05/1995	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	75	77	76,5	77,5
72	Châu Thị TT	15/06/1996	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	82	84	83,5	84,5
73	Nguyễn Văn UU	28/07/1997	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
74	Trần Thị VV	10/08/1994	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	85	87	86,5	87,5
75	Phạm Văn WW	23/09/1995	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	74	73,5	74,5
76	Lê Thị XX	06/10/1996	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
77	Đỗ Văn YY	19/11/1997	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
78	Ngô Thị ZZ	01/12/1994	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
79	Hoàng Văn AA	14/01/1995	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
80	Châu Thị BB	27/02/1996	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	81	83	82,5	83,5
81	Nguyễn Văn CC	10/03/1997	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	77	79	78,5	79,5
82	Trần Thị DD	23/04/1994	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
83	Phạm Văn EE	06/05/1995	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
84	Lê Thị FF	19/06/1996	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
85	Đỗ Văn GG	02/07/1997	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	70	72	71,5	72,5
86	Ngô Thị HH	15/08/1994	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5
87	Hoàng Văn II	28/09/1995	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	75	77	76,5	77,5
88	Châu Thị JJ	10/10/1996	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	82	84	83,5	84,5
89	Nguyễn Văn KK	23/11/1997	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	76	78	77,5	78,5
90	Trần Thị LL	06/12/1994	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	85	87	86,5	87,5
91	Phạm Văn MM	19/01/1995	Nam	432 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	72	74	73,5	74,5
92	Lê Thị NN	01/02/1996	Nữ	765 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	88	90	89,5	90,5
93	Đỗ Văn OO	14/03/1997	Nam	098 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	71	73	72,5	73,5
94	Ngô Thị PP	27/04/1994	Nữ	321 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	87	89	88,5	89,5
95	Hoàng Văn QQ	10/05/1995	Nam	654 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	74	76	75,5	76,5
96	Châu Thị RR	23/06/1996	Nữ	987 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	81	83	82,5	83,5
97	Nguyễn Văn SS	06/07/1997	Nam	210 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	77	79	78,5	79,5
98	Trần Thị TT	19/08/1994	Nữ	543 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	86	88	87,5	88,5
99	Phạm Văn UU	01/09/1995	Nam	876 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	73	75	74,5	75,5
100	Lê Thị VV	14/10/1996	Nữ	109 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	TP. HCM	89	91	90,5	91,5



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000040	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-08-22	038304016010	LE 4.12	
2	H42601850200000041	PHAM THI NGUYET ANH	女	2004-05-23	038304021215	LE 4.12	
3	H42601850200000042	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-01-30	038304029635	LE 4.12	
4	H42601850200000043	LE THI HAI YEN	女	2005-06-30	038305022270	LE 4.12	
5	H42601850200000044	NGUYEN THI HANH	女	2006-02-12	038306024124	LE 4.12	
6	H42601850200000045	TRUONG HUYEN THUONG	女	2007-05-10	038307025842	LE 4.12	
7	H42601850200000046	LUU HUE CHI	女	2008-09-26	038308028818	LE 4.12	
8	H42601850200000047	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-12-15	038309030304	LE 4.12	
9	H42601850200000048	THAI VIET DUNG	男	1990-01-30	040090028418	LE 4.12	
10	H42601850200000049	NGUYEN XUAN HANH	男	1997-06-11	040097007823	LE 4.12	
11	H42601850200000050	THAI DOAN HIEU	男	1998-10-23	040098009882	LE 4.12	
12	H42601850200000051	HOANG TRONG HAO	男	1998-11-14	040098017521	LE 4.12	
13	H42601850200000052	BUI THI TRANG NHUNG	女	1987-08-10	040187006856	LE 4.12	
14	H42601850200000053	NGUYEN THI HAI YEN	女	1988-12-15	040188010182	LE 4.12	
15	H42601850200000054	NGUYEN THI LOAN	女	1989-01-06	040189006202	LE 4.12	
16	H42601850200000055	CAO THI THU THAO	女	1989-05-10	040189039981	LE 4.12	
17	H42601850200000056	VAN THI SAM	女	1991-12-12	040191010231	LE 4.12	
18	H42601850200000057	NGUYEN THI HIEN	女	1991-12-25	040191031841	LE 4.12	
19	H42601850200000058	PHAN THI MAN	女	1994-02-10	040194006661	LE 4.12	
20	H42601850200000059	TRAN THI THAM	女	1994-11-10	040194036646	LE 4.12	
21	H42601850200000060	LE THI TRANG	女	1995-11-24	040195002823	LE 4.12	
22	H42601850200000061	HOANG THI LINH	女	1996-08-27	040196016053	LE 4.12	
23	H42601850200000062	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	1997-10-22	040197002087	LE 4.12	
24	H42601850200000063	TRAN THI DINH	女	1997-09-06	040197015311	LE 4.12	
25	H42601850200000064	DAU THI LAN	女	1999-02-11	040199007760	LE 4.12	
26	H42601850200000065	THAI THI LAN PHUONG	女	1999-04-21	040199010472	LE 4.12	
27	H42601850200000066	HOANG THI THUONG	女	1999-03-26	040199012099	LE 4.12	
28	H42601850200000067	NGUYEN VAN PHUONG	男	2002-07-25	040202006062	LE 4.12	
29	H42601850200000068	TRAN VAN THONG	男	2002-10-12	040202012858	LE 4.12	
30	H42601850200000069	DAO NAM HUNG	男	2003-08-16	040203001294	LE 4.12	
31	H42601850200000070	CAO TRAN NAM	男	2003-10-30	040203014118	LE 4.12	
32	H42601850200000071	NGUYEN VAN THINH	男	2003-01-28	040203014920	LE 4.12	
33	H42601850200000072	DANG CONG DUC	男	2003-11-22	040203024253	LE 4.12	
34	H42601850200000073	LUU VAN AN	男	2004-05-07	040204013528	LE 4.12	
35	H42601850200000074	BUI THI HONG	女	2000-03-29	040300013070	LE 4.12	
36	H42601850200000075	HOANG THI VAN	女	2000-08-02	040300013622	LE 4.12	
37	H42601850200000076	LE THI THU HANG	女	2001-11-12	040301000482	LE 4.12	
38	H42601850200000077	NGUYEN THI MY DUYN	女	2001-02-05	040301009124	LE 4.12	
39	H42601850200000078	LE TUC VAN	女	2001-12-11	040301022314	LE 4.12	
40	H42601850200000079	LE THI THANH	女	2002-06-11	040302004228	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4260185020000080	VU THI HUYEN LUONG	女	2003-02-14	031303008368	LE 4.14	
2	H4260185020000081	NGUYEN THI NHAT LE	女	2003-03-27	031303011274	LE 4.14	
3	H4260185020000082	DO THI LY	女	2004-02-29	031304005101	LE 4.14	
4	H4260185020000083	VU THI HUONG GIANG	女	2004-11-09	031304005723	LE 4.14	
5	H4260185020000084	DOAN XUAN HUONG HAI	女	2004-01-05	031304006151	LE 4.14	
6	H4260185020000085	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-01-03	031305005331	LE 4.14	
7	H4260185020000086	NGUYEN PHUONG NHI	女	2007-06-07	031307004890	LE 4.14	
8	H4260185020000087	LAI VU LAM KHUE	女	2008-09-23	031308003415	LE 4.14	
9	H4260185020000088	NGUYEN VU BAO TRAM	女	2008-11-20	031308011413	LE 4.14	
10	H4260185020000089	NGUYEN THAI SON	男	1998-03-24	033098000090	LE 4.14	
11	H4260185020000090	TUONG THI HUYEN TRANG	女	1993-10-31	033193001734	LE 4.14	
12	H4260185020000091	DANG PHUONG LINH	女	2005-09-04	033305002830	LE 4.14	
13	H4260185020000092	LUONG THE MANH	男	1988-12-26	034088008217	LE 4.14	
14	H4260185020000093	HA NGO KHANH LINH	女	2003-11-24	034303011180	LE 4.14	
15	H4260185020000094	BUI THI THU HA	女	2004-09-04	034304010363	LE 4.14	
16	H4260185020000095	VU THUY DUONG	女	2005-06-11	034305001902	LE 4.14	
17	H4260185020000096	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-09-02	034306000509	LE 4.14	
18	H4260185020000097	VU NGUYEN PHUONG	女	2008-09-26	034308000510	LE 4.14	
19	H4260185020000098	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-23	034308002495	LE 4.14	
20	H4260185020000099	NGO BAO ANH	女	2008-06-09	034308007731	LE 4.14	
21	H4260185020000100	PHAM HONG NGOC	女	2008-07-13	034308008857	LE 4.14	
22	H4260185020000101	TRAN MY HANH	女	1991-11-08	035191000323	LE 4.14	
23	H4260185020000102	DINH THI THANH THAO	女	1993-03-13	035193000840	LE 4.14	
24	H4260185020000103	NGUYEN THI NHUNG	女	1997-10-13	035197001745	LE 4.14	
25	H4260185020000104	DUONG THI HUYEN TRANG	女	1997-11-08	035197004653	LE 4.14	
26	H4260185020000105	PHAM THI YEN THANH	女	1998-10-25	035198008598	LE 4.14	
27	H4260185020000106	NGUYEN VAN HIEU	男	2001-01-25	035201002397	LE 4.14	
28	H4260185020000107	NGUYEN VAN HAI	男	2004-01-13	035204002337	LE 4.14	
29	H4260185020000108	PHAM THI HUYEN	女	2001-10-29	035301000285	LE 4.14	
30	H4260185020000109	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-08-14	035303000328	LE 4.14	
31	H4260185020000110	TRAN THI MINH TAM	女	2003-06-23	035303001746	LE 4.14	
32	H4260185020000111	LE THI THU	女	2003-04-19	035303005495	LE 4.14	
33	H4260185020000112	TANG THI LINH CHI	女	2004-08-17	035304002596	LE 4.14	
34	H4260185020000113	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-02-25	035304003001	LE 4.14	
35	H4260185020000114	PHAM THI ANH NGUYET	女	2005-11-01	035305001846	LE 4.14	
36	H4260185020000115	TRAN HUU TOAN	男	1995-07-13	036095005473	LE 4.14	
37	H4260185020000116	NGUYEN THU GIANG	女	1992-09-03	036192008935	LE 4.14	
38	H4260185020000117	BUI THANH HUYEN	女	1995-11-02	036195021649	LE 4.14	
39	H4260185020000118	TRAN THI THUY	女	1996-05-13	036196015214	LE 4.14	
40	H4260185020000119	DINH THI THU THAO	女	1998-02-06	036198009393	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000120	NGUYEN THI THAM	女	1991-10-12	026191003008	LE 5.17	
2	H42601850200000121	TIEU THI PHUONG	女	1997-12-12	026197002473	LE 5.17	
3	H42601850200000122	HOANG PHUONG THAO	女	1999-08-06	026199001752	LE 5.17	
4	H42601850200000123	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-04-28	0263000010553	LE 5.17	
5	H42601850200000124	TA THI CUC	女	2001-04-20	026301004517	LE 5.17	
6	H42601850200000125	VU THI NHUNG	女	2003-10-01	026303004259	LE 5.17	
7	H42601850200000126	NGO THI NGOC HA	女	2003-01-26	026303004466	LE 5.17	
8	H42601850200000127	DAO THI TUYET NHUNG	女	2004-07-11	026304002355	LE 5.17	
9	H42601850200000128	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2004-01-31	026304004972	LE 5.17	
10	H42601850200000129	NGUYEN THI THANH QUYNH	女	2004-09-12	026304008200	LE 5.17	
11	H42601850200000130	TA THAO CHI	女	2005-04-28	026305003715	LE 5.17	
12	H42601850200000131	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-07-03	026306008894	LE 5.17	
13	H42601850200000132	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2006-12-09	026306010575	LE 5.17	
14	H42601850200000133	NGO THI LAN HUONG	女	2007-12-31	026307000578	LE 5.17	
15	H42601850200000134	NGUYEN TRAN BAO THU	女	2008-10-21	026308003535	LE 5.17	
16	H42601850200000135	NGUYEN THI UYEN NHI	女	2008-11-07	026308007157	LE 5.17	
17	H42601850200000136	NGUYEN HUE NHU	女	2008-07-01	026308012180	LE 5.17	
18	H42601850200000137	HOANG PHUONG ANH	女	2008-12-04	026308012193	LE 5.17	
19	H42601850200000138	NGUYEN DUC DIEN	男	1987-12-16	027087004903	LE 5.17	
20	H42601850200000139	NGUYEN THI THOAN	女	1991-10-01	027191001244	LE 5.17	
21	H42601850200000140	NGUYEN THI YEN	女	1991-10-22	027191013417	LE 5.17	
22	H42601850200000141	NGUYEN THI NGOC	女	1994-06-29	027194001119	LE 5.17	
23	H42601850200000142	NGUYEN THUY ANH	女	1994-01-15	027194002323	LE 5.17	
24	H42601850200000143	TRUONG THI DAO	女	1994-12-20	027194005519	LE 5.17	
25	H42601850200000144	NGUYEN THI TO	女	1995-11-16	027195008712	LE 5.17	
26	H42601850200000145	NGUYEN THI NGOAN	女	1998-06-10	027198006081	LE 5.17	
27	H42601850200000146	NGUYEN THI DUYEN	女	1998-06-22	027198007621	LE 5.17	
28	H42601850200000147	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	1999-03-03	027199000500	LE 5.17	
29	H42601850200000148	NGUYEN THI TRANG	女	1999-08-29	027199001543	LE 5.17	
30	H42601850200000149	VUONG BA THIN	男	2000-06-10	027200002213	LE 5.17	
31	H42601850200000150	LE VAN DAT	男	2000-03-28	027200006832	LE 5.17	
32	H42601850200000151	NGUYEN QUANG TRUONG	男	2002-12-13	027202006688	LE 5.17	
33	H42601850200000152	VU HAI PHUONG	男	2004-11-16	027204009553	LE 5.17	
34	H42601850200000153	DUONG VAN TUAN	男	2006-04-21	027206011318	LE 5.17	
35	H42601850200000154	NGUYEN QUOC KHANH	男	2008-05-25	027208004438	LE 5.17	
36	H42601850200000155	PHAM QUANG DUNG	男	2008-06-10	027208012704	LE 5.17	
37	H42601850200000156	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-05-15	027300000419	LE 5.17	
38	H42601850200000157	NGUYEN PHUONG NGA	女	2000-12-15	027300000525	LE 5.17	
39	H42601850200000158	NGUYEN THI KHUE	女	2002-05-21	027302008364	LE 5.17	
40	H42601850200000159	DANG THI NGOC	女	2002-08-16	027302009636	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000160	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-10-20	024308011872	LE 5.18	
2	H42601850200000161	TRAN HA LINH	女	2008-12-09	024308012435	LE 5.18	
3	H42601850200000162	DO THI NGOC ANH	女	2008-07-19	024308012795	LE 5.18	
4	H42601850200000163	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-08-24	024308013834	LE 5.18	
5	H42601850200000164	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-12-02	024308014148	LE 5.18	
6	H42601850200000165	DUONG THI THUY LINH	女	2008-09-14	024308014397	LE 5.18	
7	H42601850200000166	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-11-24	024309003168	LE 5.18	
8	H42601850200000167	NGUYEN HOAI NGAN	女	2009-03-14	024309003579	LE 5.18	
9	H42601850200000168	DAO THI THOA	女	2009-08-25	024309004711	LE 5.18	
10	H42601850200000169	TRAN HOANG LINH CHI	女	2009-11-01	024309004848	LE 5.18	
11	H42601850200000170	NGO THI LOAN	女	2009-08-18	024309006870	LE 5.18	
12	H42601850200000171	DO THI MAI HUONG	女	2009-06-24	024309008455	LE 5.18	
13	H42601850200000172	DO DANG THUY LINH	女	2009-09-01	024309015355	LE 5.18	
14	H42601850200000173	HA THI SAU	女	1986-07-13	025186016785	LE 5.18	
15	H42601850200000174	NGUYEN THI THU TRANG	女	1994-03-27	025194012439	LE 5.18	
16	H42601850200000175	NGUYEN VAN TUYEN	男	2003-03-02	025203005519	LE 5.18	
17	H42601850200000176	TRIEU DUC HIEU	男	2004-06-14	025204012888	LE 5.18	
18	H42601850200000177	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2005-07-04	025205006389	LE 5.18	
19	H42601850200000178	PHUNG THI NGOC LINH	女	2000-04-09	025300005373	LE 5.18	
20	H42601850200000179	NGUYEN NGOC MAI	女	2001-09-16	025301007694	LE 5.18	
21	H42601850200000180	HOANG NGOC ANH	女	2002-05-10	025302008904	LE 5.18	
22	H42601850200000181	TRAN DAM ANH THU	女	2004-02-02	025304001277	LE 5.18	
23	H42601850200000182	NGUYEN THI HUONG THAO	女	2005-06-09	025305000342	LE 5.18	
24	H42601850200000183	LE THI BICH HAO	女	2005-10-07	025305000471	LE 5.18	
25	H42601850200000184	NGUYEN THI THANH HOA	女	2006-07-10	025306006087	LE 5.18	
26	H42601850200000185	NGUYEN TRA MY	女	2007-10-17	025307002907	LE 5.18	
27	H42601850200000186	NGUYEN THI THUY NGA	女	2007-08-20	025307004404	LE 5.18	
28	H42601850200000187	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2007-08-12	025307005175	LE 5.18	
29	H42601850200000188	BUI THI LE THUY	女	2007-09-02	025307009418	LE 5.18	
30	H42601850200000189	NGUYEN THI MY LE	女	2007-11-19	025307014390	LE 5.18	
31	H42601850200000190	NGUYEN LUU LY	女	2008-12-30	025308000186	LE 5.18	
32	H42601850200000191	VU VI NHU NGOC	女	2008-03-15	025308001328	LE 5.18	
33	H42601850200000192	TRAN THUY DUONG	女	2008-01-01	025308003596	LE 5.18	
34	H42601850200000193	VU THUY MY	女	2008-10-13	025308006324	LE 5.18	
35	H42601850200000194	CAO HAI YEN	女	2008-12-30	025308007612	LE 5.18	
36	H42601850200000195	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-10-19	025308008192	LE 5.18	
37	H42601850200000196	PHAN THAO MY	女	2008-08-28	025308010782	LE 5.18	
38	H42601850200000197	CAO THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	025309014634	LE 5.18	
39	H42601850200000198	HA THI LUYEN	女	1986-11-15	026186003017	LE 5.18	
40	H42601850200000199	PHAM THI TAM	女	1987-08-30	026187001476	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000200	DIEP THI LE	女	2005-06-14	024305006347	LE 5.20	
2	H42601850200000201	NGUYEN THI UYEN	女	2006-07-24	024306008721	LE 5.20	
3	H42601850200000202	NGO THI PHUONG ANH	女	2006-10-07	024306012439	LE 5.20	
4	H42601850200000203	NGUYEN HAI HA	女	2007-09-03	024307002699	LE 5.20	
5	H42601850200000204	TRAN PHUONG THAO	女	2007-11-30	024307004096	LE 5.20	
6	H42601850200000205	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-04-29	024307004309	LE 5.20	
7	H42601850200000206	TONG THI LOAN	女	2007-05-17	024307006199	LE 5.20	
8	H42601850200000207	NGO THI HONG HA	女	2007-03-24	024307008377	LE 5.20	
9	H42601850200000208	NGUYEN THI HUE	女	2007-05-27	024307008383	LE 5.20	
10	H42601850200000209	NGUYEN NGOC TU ANH	女	2007-10-24	024307009838	LE 5.20	
11	H42601850200000210	LUONG THI ANH THU	女	2007-07-14	024307015039	LE 5.20	
12	H42601850200000211	NGO MINH ANH	女	2008-10-16	024308000523	LE 5.20	
13	H42601850200000212	TA HA MY	女	2008-09-30	024308001639	LE 5.20	
14	H42601850200000213	NGUYEN THUY LINH	女	2008-05-31	024308001846	LE 5.20	
15	H42601850200000214	CHU THI LAN ANH	女	2008-10-20	024308008561	LE 5.20	
16	H42601850200000215	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-24	024308009222	LE 5.20	
17	H42601850200000216	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-09-26	024308009469	LE 5.20	
18	H42601850200000217	NGO ANH THU	女	2008-08-10	024308009754	LE 5.20	
19	H42601850200000218	DOAN DIEU ANH	女	2008-04-19	024308010256	LE 5.20	
20	H42601850200000219	NGO TRA MY	女	2008-10-13	024308010291	LE 5.20	
21	H42601850200000220	LUONG KHANH LINH	女	2008-01-31	024308010799	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000221	NGUYEN HAI YEN	女	1993-08-02	024193010074	LE 5.21	
2	H42601850200000222	DINH THI THI	女	1993-11-29	024193018215	LE 5.21	
3	H42601850200000223	HOANG THI HANH	女	1995-07-05	024195013335	LE 5.21	
4	H42601850200000224	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-02-29	024196007873	LE 5.21	
5	H42601850200000225	NGUYEN THI MAI OANH	女	1997-02-18	024197005080	LE 5.21	
6	H42601850200000226	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1997-04-21	024197008762	LE 5.21	
7	H42601850200000227	BE THI HUONG	女	1998-06-08	024198014919	LE 5.21	
8	H42601850200000228	NGUYEN THI LY	女	1999-11-20	024199004057	LE 5.21	
9	H42601850200000229	DO MINH NGOC	男	2000-06-13	024200009537	LE 5.21	
10	H42601850200000230	PHAM VAN TUNG	男	2002-10-06	024202006373	LE 5.21	
11	H42601850200000231	THAN DUC KHANH TRINH	男	2002-04-29	024202008860	LE 5.21	
12	H42601850200000232	PHAM TRONG BAO	男	2007-02-07	024207000081	LE 5.21	
13	H42601850200000233	NGO GIA BAO	男	2007-11-29	024207006265	LE 5.21	
14	H42601850200000234	NGUYEN QUANG HIEP	男	2007-10-05	024207009715	LE 5.21	
15	H42601850200000235	PHAN DINH DUY	男	2008-10-21	024208003610	LE 5.21	
16	H42601850200000236	LA DUC TRI	男	2008-08-31	024208011551	LE 5.21	
17	H42601850200000237	DO QUANG DUY HUNG	男	2009-03-08	024209009602	LE 5.21	
18	H42601850200000238	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LE 5.21	
19	H42601850200000239	HOANG NGOC TAM	男	2009-05-19	024209017616	LE 5.21	
20	H42601850200000240	DINH THI THUY HUONG	女	2000-12-18	024300006281	LE 5.21	
21	H42601850200000241	LUONG THI NU	女	2000-03-07	024300014412	LE 5.21	
22	H42601850200000242	NGO THI THU HOAI	女	2001-11-29	024301004673	LE 5.21	
23	H42601850200000243	BACH KIEU CHINH	女	2001-12-24	024301007288	LE 5.21	
24	H42601850200000244	HOANG THI DUONG ANH	女	2001-09-07	024301010701	LE 5.21	
25	H42601850200000245	PHAM THI THUY DUNG	女	2002-02-18	024302000920	LE 5.21	
26	H42601850200000246	NGO THI HUONG	女	2002-01-25	024302003170	LE 5.21	
27	H42601850200000247	CHU THI ANH	女	2003-04-27	024303000770	LE 5.21	
28	H42601850200000248	CHU THI NGOC	女	2003-04-27	024303000810	LE 5.21	
29	H42601850200000249	HA THI LIEU	女	2003-06-18	024303006269	LE 5.21	
30	H42601850200000250	NGO THI THAO NGUYEN	女	2003-02-23	024303007273	LE 5.21	
31	H42601850200000251	NGUYEN THI THU	女	2004-01-01	024304001521	LE 5.21	
32	H42601850200000252	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-05	024304002981	LE 5.21	
33	H42601850200000253	BUI THUY DUONG	女	2004-07-26	024304004303	LE 5.21	
34	H42601850200000254	VUONG THI BAO AN	女	2004-06-21	024304007635	LE 5.21	
35	H42601850200000255	DANG THI HIEP	女	2004-05-01	024304009568	LE 5.21	
36	H42601850200000256	BUI THI THAO	女	2004-11-29	024304012713	LE 5.21	
37	H42601850200000257	TRAN THI NGOC BINH	女	2004-05-07	024304014181	LE 5.21	
38	H42601850200000258	PHAM LUONG KHANH HUYEN	女	2005-10-17	024305000495	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000259	BUI PHUONG THAO	女	2003-08-13	027303003537	LE4.22	
2	H42601850200000260	HOANG THI THU HUONG	女	2003-06-15	027303004503	LE4.22	
3	H42601850200000261	NGUYEN THAO LINH	女	2004-08-14	027304000296	LE4.22	
4	H42601850200000262	DUONG THI MINH NGOC	女	2004-01-11	027304002377	LE4.22	
5	H42601850200000263	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	LE4.22	
6	H42601850200000264	TA THI HOAI	女	2005-11-01	027305003198	LE4.22	
7	H42601850200000265	TRAN THI HOA	女	2006-01-06	027306008157	LE4.22	
8	H42601850200000266	VU THI QUYNH GIANG	女	2007-08-14	027307004091	LE4.22	
9	H42601850200000267	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2007-07-24	027307006622	LE4.22	
10	H42601850200000268	NGUYEN HA GIANG	女	2008-09-13	027308000684	LE4.22	
11	H42601850200000269	NGUYEN DANG MINH TAM	女	2008-11-22	027308001257	LE4.22	
12	H42601850200000270	NGO THUY LINH	女	2008-07-25	027308001693	LE4.22	
13	H42601850200000271	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2008-08-04	027308002371	LE4.22	
14	H42601850200000272	NGUYEN NGOC TUE	女	2008-02-26	027308005067	LE4.22	
15	H42601850200000273	LY THI NGOC LAN	女	2008-08-18	027308006263	LE4.22	
16	H42601850200000274	TRAN LINH GIANG	女	2008-10-15	027308007502	LE4.22	
17	H42601850200000275	HA PHUONG LINH	女	2008-12-05	027308011215	LE4.22	
18	H42601850200000276	VUONG THI LINH	女	2008-11-15	027308011290	LE4.22	
19	H42601850200000277	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LE4.22	
20	H42601850200000278	VUONG THANH HA	女	2009-10-15	027309002521	LE4.22	
21	H42601850200000279	TRAN THI NHU Y	女	2009-11-07	02730900603	LE4.22	
22	H42601850200000280	NGUYEN ANH THU	女	2009-11-18	027309006174	LE4.22	
23	H42601850200000281	KIEU THI TRA MY	女	2009-09-29	027309010266	LE4.22	
24	H42601850200000282	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE4.22	
25	H42601850200000283	TRAN THI TO UYEN	女	1996-11-06	030196008928	LE4.22	
26	H42601850200000284	NGUYEN GIA TUONG	男	2006-01-29	030206002535	LE4.22	
27	H42601850200000285	NGUYEN THI THANH THAO	女	2000-03-03	030300005441	LE4.22	
28	H42601850200000286	DO THI PHUONG THAO	女	2003-12-31	030303006431	LE4.22	
29	H42601850200000287	MAI THI KIM NHUNG	女	2004-10-23	030304002720	LE4.22	
30	H42601850200000288	NGUYEN MAI ANH	女	2004-04-03	030304005343	LE4.22	
31	H42601850200000289	NGUYEN KIEU THANH	女	2006-05-21	030306010304	LE4.22	
32	H42601850200000290	LE ANH NGOC	女	2008-08-24	030308005235	LE4.22	
33	H42601850200000291	NGUYEN THI HONG	女	2008-09-08	030308012202	LE4.22	
34	H42601850200000292	DOAN THI NGOC BICH	女	2007-04-28	030407005954	LE4.22	
35	H42601850200000293	TRINH THI MINH NGUYET	女	1997-07-16	031197004531	LE4.22	
36	H42601850200000294	PHAM TRAN BINH AN	男	2004-12-14	031204005203	LE4.22	
37	H42601850200000295	TRINH VINH THANH	男	2008-09-09	031208014695	LE4.22	
38	H42601850200000296	BUI THI CAM TU	女	2001-10-10	031301006398	LE4.22	
39	H42601850200000297	NGUYEN THI SAO MAI	女	2003-06-06	031303000701	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4260185020000298	DUONG THI THU HANG	女	2008-02-28	020308003947	LR 2.3	
2	H4260185020000299	NGUYEN THI THU HIEN	女	1994-09-22	022194003468	LR 2.3	
3	H4260185020000300	NGUYEN THI HAO	女	1994-07-14	022194005184	LR 2.3	
4	H4260185020000301	VU THI MAY	女	1998-12-01	022198005600	LR 2.3	
5	H4260185020000302	BUI VAN QUYET	男	2004-12-02	022204004999	LR 2.3	
6	H4260185020000303	DAO XUAN HIEN	男	2005-05-21	022205003731	LR 2.3	
7	H4260185020000304	DO THIEN NHAN	男	2008-12-21	022208004504	LR 2.3	
8	H4260185020000305	NGO CONG VINH	男	2008-02-12	022208005974	LR 2.3	
9	H4260185020000306	NGUYEN XUAN VIET HOANG	男	2008-11-15	022208006642	LR 2.3	
10	H4260185020000307	PHAM TIEN TAI	男	2008-05-28	022208007762	LR 2.3	
11	H4260185020000308	PHAM QUANG VINH	男	2000-08-13	0222200003595	LR 2.3	
12	H4260185020000309	NGUYEN THI HOA	女	2000-12-27	022300006804	LR 2.3	
13	H4260185020000310	BUI HOAI ANH	女	2000-11-21	022300006946	LR 2.3	
14	H4260185020000311	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2001-10-19	022301000363	LR 2.3	
15	H4260185020000312	LE THI HANG	女	2002-07-20	022302004165	LR 2.3	
16	H4260185020000313	VU THI MINH NGOC	女	2004-05-10	022304001544	LR 2.3	
17	H4260185020000314	DONG QUYNH LAN	女	2006-06-21	022306011550	LR 2.3	
18	H4260185020000315	TRAN HA BAO AN	女	2007-10-08	022307001966	LR 2.3	
19	H4260185020000316	VU NGOC PHUONG TRANG	女	2007-09-06	022307002390	LR 2.3	
20	H4260185020000317	HOANG THI LINH CHI	女	2007-02-22	022307004992	LR 2.3	
21	H4260185020000318	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-08-11	022307005022	LR 2.3	
22	H4260185020000319	TRAN KHANH HOA	女	2007-11-08	022307006715	LR 2.3	
23	H4260185020000320	NGUYEN HONG HA	女	2007-10-02	022307007680	LR 2.3	
24	H4260185020000321	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.3	
25	H4260185020000322	BUI THI DIEU LINH	女	2008-02-20	022308000343	LR 2.3	
26	H4260185020000323	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2008-08-29	022308001412	LR 2.3	
27	H4260185020000324	VU HA LINH	女	2008-12-05	022308002030	LR 2.3	
28	H4260185020000325	DAO PHUONG LINH	女	2008-06-23	022308006946	LR 2.3	
29	H4260185020000326	BUI PHUONG ANH	女	2008-12-16	022308027294	LR 2.3	
30	H4260185020000327	NGUYEN DANG NGOC DIEP	女	2009-11-23	022309008421	LR 2.3	
31	H4260185020000328	LE DIEU ANH	女	2010-10-31	022310011911	LR 2.3	
32	H4260185020000329	NGUYEN THI LY	女	2004-02-01	023404003206	LR 2.3	
33	H4260185020000330	NGUYEN TRONG TU	男	1996-03-03	024096011819	LR 2.3	
34	H4260185020000331	DUONG VAN HIEN	男	1999-09-01	024099004542	LR 2.3	
35	H4260185020000332	NGUYEN THI HUE	女	1990-02-20	024190004232	LR 2.3	
36	H4260185020000333	NGUYEN THI HIEN	女	1991-11-17	024191012938	LR 2.3	
37	H4260185020000334	NGO THI HOA	女	1992-01-11	024192002382	LR 2.3	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000335	LE HIEN THAO	女	2004-06-02	019304002277	LR 2.4	
2	H42601850200000336	NGUYEN THI THU NGAN	女	2004-08-29	019304005931	LR 2.4	
3	H42601850200000337	NGUYEN MINH HANH	女	2004-09-08	019304009079	LR 2.4	
4	H42601850200000338	DUONG THI THU HUONG	女	2004-03-23	019304009208	LR 2.4	
5	H42601850200000339	HOANG THI THU	女	2005-02-02	019305008520	LR 2.4	
6	H42601850200000340	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-12-11	019305010237	LR 2.4	
7	H42601850200000341	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2007-12-15	019307011362	LR 2.4	
8	H42601850200000342	TRAN THUY DUONG	女	2008-06-08	019308001021	LR 2.4	
9	H42601850200000343	LY THI LE TUYET	女	2008-03-21	019308001563	LR 2.4	
10	H42601850200000344	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-02-02	019308002930	LR 2.4	
11	H42601850200000345	LE THUY NGA	女	2008-12-01	019308004155	LR 2.4	
12	H42601850200000346	DANG YEN NHI	女	2008-09-07	019308005596	LR 2.4	
13	H42601850200000347	HA QUYNH MAI	女	2008-09-05	019308007346	LR 2.4	
14	H42601850200000348	PHAM PHUONG CHI	女	2008-12-13	019308007912	LR 2.4	
15	H42601850200000349	DUONG HONG ANH	女	2008-10-28	019308008714	LR 2.4	
16	H42601850200000350	NGUYEN THI NGOC LY	女	2008-05-22	019308009233	LR 2.4	
17	H42601850200000351	DO THI MINH CHAU	女	2008-05-27	019308011259	LR 2.4	
18	H42601850200000352	TRINH HOANG GIA NHI	女	2009-03-20	019309008912	LR 2.4	
19	H42601850200000353	HOANG TRUONG ANH	男	1995-04-03	020095007637	LR 2.4	
20	H42601850200000354	LANG THI NGA	女	1994-04-14	020194008799	LR 2.4	
21	H42601850200000355	VI THI MY LINH	女	1997-10-12	020197007811	LR 2.4	
22	H42601850200000356	DUONG THI MAI	女	1999-07-02	020199003972	LR 2.4	
23	H42601850200000357	HOANG THE DUY	男	2007-11-11	020207000635	LR 2.4	
24	H42601850200000358	LUU MANH HIEP	男	2007-06-01	020207004999	LR 2.4	
25	H42601850200000359	CHU THUY QUYNH	女	2001-11-03	020301000897	LR 2.4	
26	H42601850200000360	TRIEU THI GIANG	女	2003-10-21	020303000653	LR 2.4	
27	H42601850200000361	HOANG MINH TUYEN	女	2003-10-23	020303001696	LR 2.4	
28	H42601850200000362	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-11-08	020304001171	LR 2.4	
29	H42601850200000363	HOANG THI THAO MY	女	2004-08-12	020304001282	LR 2.4	
30	H42601850200000364	TRAN KIEU KHANH LINH	女	2004-01-30	020304001400	LR 2.4	
31	H42601850200000365	NGUYEN THI LAN	女	2004-11-09	020304004460	LR 2.4	
32	H42601850200000366	HOANG THI DUNG	女	2004-03-28	020304006877	LR 2.4	
33	H42601850200000367	NONG VI THANH THUY	女	2006-12-19	020306000335	LR 2.4	
34	H42601850200000368	LA MINH HANH	女	2006-01-24	020306005729	LR 2.4	
35	H42601850200000369	VI QUYNH TRANG	女	2007-12-07	020307002854	LR 2.4	
36	H42601850200000370	HOANG THI THANH HANG	女	2007-03-28	020307004198	LR 2.4	
37	H42601850200000371	DOAN THU PHUONG	女	2007-04-15	020307004622	LR 2.4	
38	H42601850200000372	LE THAO UYEN	女	2007-09-23	020307005326	LR 2.4	
39	H42601850200000373	LUU THI THANH MAI	女	2007-09-18	020307007555	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000374	TRAN MINH ANH	女	2005-11-21	010305001756	LR 2.6	
2	H42601850200000375	DANG THANH THUY	女	2008-06-04	011308002590	LR 2.6	
3	H42601850200000376	TAN TA MAY	女	1999-07-03	012199004451	LR 2.6	
4	H42601850200000377	TRAN BAO NHI	女	2009-03-17	012309001917	LR 2.6	
5	H42601850200000378	CA THI KIM	女	1996-10-28	014196009191	LR 2.6	
6	H42601850200000379	TRUONG THI THUY	女	2003-10-04	014303002038	LR 2.6	
7	H42601850200000380	DINH KHAC HOA	男	1987-11-03	015087007509	LR 2.6	
8	H42601850200000381	NGUYEN THI NHU HUONG	女	2002-06-21	015302007879	LR 2.6	
9	H42601850200000382	HA PHAM QUYNH TRANG	女	2005-04-17	015305002023	LR 2.6	
10	H42601850200000383	BUI THI HUYEN	女	1993-07-16	017193009651	LR 2.6	
11	H42601850200000384	DANG XUAN THANH	男	2005-11-22	017205007742	LR 2.6	
12	H42601850200000385	HOANG DOAN TRANG	女	2003-12-02	017303006281	LR 2.6	
13	H42601850200000386	DINH THI PHUONG LINH	女	2008-09-16	017308003426	LR 2.6	
14	H42601850200000387	HOANG TRUNG DUC	男	1995-04-15	019095012722	LR 2.6	
15	H42601850200000388	NGO VAN MUOI	男	1999-11-15	019099008970	LR 2.6	
16	H42601850200000389	MA THI THUY	女	1993-07-16	019193010086	LR 2.6	
17	H42601850200000390	DUONG THI QUYNH	女	1999-01-27	019199005941	LR 2.6	
18	H42601850200000391	NGUYEN NGOC LAM	男	2002-06-23	019202005598	LR 2.6	
19	H42601850200000392	NGUYEN KIM BAO	男	2003-07-30	019203000906	LR 2.6	
20	H42601850200000393	NGUYEN MINH TU	男	2005-09-21	019205004189	LR 2.6	
21	H42601850200000394	LY XUAN LAM	男	2005-07-26	019205004700	LR 2.6	
22	H42601850200000395	TRAN VAN QUYET	男	2005-04-12	019205007524	LR 2.6	
23	H42601850200000396	PHAM TRUNG KIEN	男	2008-01-15	019208006678	LR 2.6	
24	H42601850200000397	NGUYEN KHANH LY	女	2000-04-23	019300003100	LR 2.6	
25	H42601850200000398	HOANG THU HIEN	女	2000-10-05	019300003887	LR 2.6	
26	H42601850200000399	HOANG THI HONG NHIE	女	2001-07-15	019301003537	LR 2.6	
27	H42601850200000400	VO THI HONG HANH	女	2001-08-13	019301005278	LR 2.6	
28	H42601850200000401	DUONG THI THANH	女	2001-04-30	019301006472	LR 2.6	
29	H42601850200000402	NGUYEN THUY DUNG	女	2001-07-16	019301008173	LR 2.6	
30	H42601850200000403	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2002-11-24	019302000174	LR 2.6	
31	H42601850200000404	DUONG THU TRANG	女	2003-03-29	019303003642	LR 2.6	
32	H42601850200000405	HOANG THUY QUYNH	女	2003-02-07	019303006289	LR 2.6	
33	H42601850200000406	HOANG THI THANH HA	女	2003-06-16	019303007533	LR 2.6	
34	H42601850200000407	LE THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	019303008048	LR 2.6	
35	H42601850200000408	DUONG PHUONG THAO	女	2003-06-16	019303008521	LR 2.6	
36	H42601850200000409	NGUYEN THI HIEN	女	2003-02-03	019303009013	LR 2.6	
37	H42601850200000410	NGUYEN THI THU HUONG	女	2004-11-11	019304001102	LR 2.6	
38	H42601850200000411	DUONG THI HANG	女	2004-11-16	019304001680	LR 2.6	
39	H42601850200000412	PHAM HA PHUONG	女	2004-08-26	019304001810	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000413	NGUYEN MAI LINH	女	2008-03-06	001308021452	LR 3.7	
2	H42601850200000414	NGUYEN LE NGOC DIEP	女	2008-04-28	001308022474	LR 3.7	
3	H42601850200000415	TRUONG THI TUYET NGA	女	2008-12-12	001308030152	LR 3.7	
4	H42601850200000416	NGUYEN THU THUY	女	2008-02-16	001308035655	LR 3.7	
5	H42601850200000417	TRUONG GIA KHANH	女	2008-11-02	001308037187	LR 3.7	
6	H42601850200000418	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-05-21	001308038145	LR 3.7	
7	H42601850200000419	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-10-16	001308038195	LR 3.7	
8	H42601850200000420	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-13	001308039748	LR 3.7	
9	H42601850200000421	KIEU HAI ANH	女	2008-11-16	001308056778	LR 3.7	
10	H42601850200000422	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-04-07	001308057077	LR 3.7	
11	H42601850200000423	MAI GIA LINH	女	2008-12-27	001308057673	LR 3.7	
12	H42601850200000424	NGO THI KHANH LY	女	2009-10-29	001309005149	LR 3.7	
13	H42601850200000425	PHAN THANH TRUC	女	2009-01-22	001309049351	LR 3.7	
14	H42601850200000426	CHANG HAI HAU	女	2001-07-24	002301004395	LR 3.7	
15	H42601850200000427	TRAN HAI YEN	女	2001-10-24	002301008652	LR 3.7	
16	H42601850200000428	GIANG THI LUNG	女	2003-08-09	002303001009	LR 3.7	
17	H42601850200000429	HOANG THUY LINH	女	2006-11-02	002306001944	LR 3.7	
18	H42601850200000430	CHANG THI DINH	女	2007-01-16	002307007687	LR 3.7	
19	H42601850200000431	DO PHUONG CHI	女	2009-09-05	002309003397	LR 3.7	
20	H42601850200000432	CHU NGOC LAM	男	2005-09-04	004205005600	LR 3.7	
21	H42601850200000433	HOANG MAI CHI	女	2005-07-25	004305000282	LR 3.7	
22	H42601850200000434	TA PHUONG LY	女	2007-09-05	004307000526	LR 3.7	
23	H42601850200000435	PHUNG THI TUONG VY	女	2007-09-01	004307004125	LR 3.7	
24	H42601850200000436	BUI THI THUY	女	2005-12-07	006305002110	LR 3.7	
25	H42601850200000437	NONG DUC VAN	男	1994-09-23	008094008039	LR 3.7	
26	H42601850200000438	TRIEU THI KIEU	女	1994-07-30	008194008882	LR 3.7	
27	H42601850200000439	TA THI MINH	女	1996-03-05	008196004443	LR 3.7	
28	H42601850200000440	HA THI QUYNH MAI	女	1996-06-22	008196008424	LR 3.7	
29	H42601850200000441	HOANG THI THANH	女	1997-08-15	008197002501	LR 3.7	
30	H42601850200000442	LE XUAN LINH	男	2000-04-17	008200000881	LR 3.7	
31	H42601850200000443	HOANG NGOC TUONG	男	2001-10-20	008201000272	LR 3.7	
32	H42601850200000444	NGUYEN THU TRANG	女	2004-09-14	008304000581	LR 3.7	
33	H42601850200000445	NGUYEN THI PHUONG NGA	女	2007-08-08	008307003068	LR 3.7	
34	H42601850200000446	LENG THI THAM	女	1998-04-07	010198003303	LR 3.7	
35	H42601850200000447	MA A NINH	男	2006-12-14	010206008170	LR 3.7	
36	H42601850200000448	PHAM THI XUA	女	2000-12-07	010300003788	LR 3.7	
37	H42601850200000449	NGUYEN THI NHUNG	女	2001-07-18	010301000216	LR 3.7	
38	H42601850200000450	MAI NGOC YEN	女	2005-01-04	010305001627	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000451	NGUYEN CHAN HIEP	男	1993-05-19	001093045450	LR 3.8	
2	H42601850200000452	NGUYEN THI XUAN	女	1993-11-09	001193010478	LR 3.8	
3	H42601850200000453	NGUYEN XUYEN CHI	女	1994-12-05	001194002205	LR 3.8	
4	H42601850200000454	HOANG THI THUY	女	1994-02-01	001194045785	LR 3.8	
5	H42601850200000455	CHU THI THU NGA	女	1996-09-20	001196008887	LR 3.8	
6	H42601850200000456	HO THU TRANG	女	1996-09-26	001196037085	LR 3.8	
7	H42601850200000457	NGUYEN THI CHI	女	1997-11-11	001197033417	LR 3.8	
8	H42601850200000458	VU THI LAN ANH	女	1998-10-11	001198018520	LR 3.8	
9	H42601850200000459	DONG THI THUY DUONG	女	1999-11-08	001199016128	LR 3.8	
10	H42601850200000460	CHU THI UYEN	女	1999-04-14	001199028065	LR 3.8	
11	H42601850200000461	HOANG VAN DUNG	男	2000-04-24	001200017903	LR 3.8	
12	H42601850200000462	NGUYEN TIEN LOC	男	2002-06-24	001202038456	LR 3.8	
13	H42601850200000463	TRAN NHU QUY	男	2003-10-09	001203039316	LR 3.8	
14	H42601850200000464	LE DINH BACH	男	2004-04-21	001204029504	LR 3.8	
15	H42601850200000465	NGUYEN XUAN HOA	男	2005-01-16	001205000023	LR 3.8	
16	H42601850200000466	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2006-12-13	001206005185	LR 3.8	
17	H42601850200000467	NGUYEN DUY DUONG	男	2008-09-05	001208014246	LR 3.8	
18	H42601850200000468	NGUYEN DINH QUANG	男	2008-03-11	001208034480	LR 3.8	
19	H42601850200000469	LE TUYET ANH	女	2000-06-27	001300003407	LR 3.8	
20	H42601850200000470	CHU HOANG YEN	女	2000-09-25	001300014466	LR 3.8	
21	H42601850200000471	HOANG THANH XUAN	女	2000-05-02	001300040678	LR 3.8	
22	H42601850200000472	LE THI PHUONG LINH	女	2002-05-26	001302020292	LR 3.8	
23	H42601850200000473	PHAN NGOC HUYEN	女	2003-12-08	001303023112	LR 3.8	
24	H42601850200000474	NGUYEN NGOC TUYET ANH	女	2003-01-11	001303028923	LR 3.8	
25	H42601850200000475	DAO UYEN MINH	女	2004-07-25	001304009182	LR 3.8	
26	H42601850200000476	NGUYEN THI NGUYET VAN	女	2004-06-21	001304029956	LR 3.8	
27	H42601850200000477	NGUYEN THI HUONG THU	女	2004-10-19	001304034149	LR 3.8	
28	H42601850200000478	NGUYEN PHAN MINH HIEN	女	2005-06-22	001305002121	LR 3.8	
29	H42601850200000479	PHAM THI HANG	女	2005-07-17	001305027865	LR 3.8	
30	H42601850200000480	NGUYEN DIEU HUONG	女	2005-08-23	001305032126	LR 3.8	
31	H42601850200000481	NGUYEN HUYEN MY	女	2006-07-30	001306009518	LR 3.8	
32	H42601850200000482	CAO ANH THY	女	2006-11-14	001306018210	LR 3.8	
33	H42601850200000483	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2006-07-07	001306035027	LR 3.8	
34	H42601850200000484	NGUYEN HUYEN LINH	女	2006-10-26	001306069644	LR 3.8	
35	H42601850200000485	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2007-12-12	001307019510	LR 3.8	
36	H42601850200000486	PHAM THI KIM ANH	女	2007-01-04	001307024845	LR 3.8	
37	H42601850200000487	NGUYEN DO HONG ANH	女	2008-05-05	001308007189	LR 3.8	
38	H42601850200000488	NGUYEN LE THAI AN	女	2008-07-30	001308007380	LR 3.8	
39	H42601850200000489	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-11-04	001308015431	LR 3.8	
40	H42601850200000490	PHUNG THU TRANG	女	2008-09-11	001308019284	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42601850200000491	NGUYEN MINH PHUONG	女	1999-10-22	036199013408	IE 4.13	
2	H42601850200000492	DOAN VAN THUAN	男	2002-11-23	036202010535	IE 4.13	
3	H42601850200000493	NGUYEN HOANG BAO HUY	男	2008-09-26	036208006799	IE 4.13	
4	H42601850200000494	TRAN ANH NGUYEN	男	2008-12-03	036208012850	IE 4.13	
5	H42601850200000495	DAO THU THUONG	女	2001-07-09	036301002781	IE 4.13	
6	H42601850200000496	DANG THI HUE	女	2002-07-11	036302009635	IE 4.13	
7	H42601850200000497	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2002-01-09	036302012125	IE 4.13	
8	H42601850200000498	NGUYEN MINH THU	女	2003-12-05	036303002421	IE 4.13	
9	H42601850200000499	LE THI YEN LY	女	2003-12-21	036303012383	IE 4.13	
10	H42601850200000500	VU DIEM QUYNH	女	2003-07-20	036303012611	IE 4.13	
11	H42601850200000501	TRAN THI NGUYET	女	2004-05-25	036304012991	IE 4.13	
12	H42601850200000502	DINH THI THANH TAN	女	2005-04-18	036305017679	IE 4.13	
13	H42601850200000503	BUI HA LINH	女	2008-06-25	036308006569	IE 4.13	
14	H42601850200000504	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-25	036309001109	IE 4.13	
15	H42601850200000505	LE THI HONG LUA	女	2009-01-10	036309002496	IE 4.13	
16	H42601850200000506	TRAN THI VAN CHI	女	2009-04-09	036309004807	IE 4.13	
17	H42601850200000507	VU THI TRA MY	女	2009-09-11	036309005966	IE 4.13	
18	H42601850200000508	VU QUOC AN	男	1993-04-10	037093013888	IE 4.13	
19	H42601850200000509	VU TRUONG AN	男	2001-11-22	037201004792	IE 4.13	
20	H42601850200000510	NGUYEN CONG HIEU	男	2003-06-20	037203004089	IE 4.13	
21	H42601850200000511	BUI NGOC HOC	男	2005-09-02	037205006958	IE 4.13	
22	H42601850200000512	VU MAI PHUONG	女	2005-02-02	037305000974	IE 4.13	
23	H42601850200000513	TRINH THI DUNG	女	1991-11-19	038191002434	IE 4.13	
24	H42601850200000514	NGUYEN THI GIANG	女	1991-02-23	038191046714	IE 4.13	
25	H42601850200000515	NGUYEN THI DUNG	女	1992-06-10	038192008489	IE 4.13	
26	H42601850200000516	NGUYEN THI HOANG MAI	女	1994-10-11	038194009289	IE 4.13	
27	H42601850200000517	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-03-22	038195024910	IE 4.13	
28	H42601850200000518	HA THI HAU	女	1998-03-03	038198009284	IE 4.13	
29	H42601850200000519	UONG THI HAI	女	1999-05-19	038199003434	IE 4.13	
30	H42601850200000520	TRINH NGOC LINH	女	1999-01-28	038199018880	IE 4.13	
31	H42601850200000521	TRAN HOANG LONG	男	2001-06-12	038201000758	IE 4.13	
32	H42601850200000522	DUONG THI NGA	女	2001-06-10	038301002139	IE 4.13	
33	H42601850200000523	LE THI THI	女	2001-12-22	038301018106	IE 4.13	
34	H42601850200000524	LAI THI TUYET ANH	女	2002-05-01	038302006522	IE 4.13	
35	H42601850200000525	BUI THI LINH	女	2002-01-07	038302010330	IE 4.13	
36	H42601850200000526	PHAM THI NGOC MAI	女	2002-01-01	038302023144	IE 4.13	
37	H42601850200000527	NGUYEN MAI CHI	女	2003-04-12	038303001775	IE 4.13	
38	H42601850200000528	PHAM NGUYEN HANH	女	2003-08-26	038303007616	IE 4.13	
39	H42601850200000529	HA THI XUAN	女	2003-09-18	038303017096	IE 4.13	
40	H42601850200000530	HA THI NHU	女	2003-09-18	038303017098	IE 4.13	